TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LỮ
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14/11/2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LỮ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đoàn Mạnh Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Đình Hiển
2. Bà Vũ Thị Toan

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thơm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ xét xử sở thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019, về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXX ST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1963 *"có mặt"*

Bị đơn: Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1959 *"có mặt"*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1992*"vắng mặt"*
- Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1994*"có mặt"*

Đều có địa chỉ: Thôn LS, xã TP, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà và ông Phạm Hồng S đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TP, huyện T ngày 23/11/1990 trên tinh thần tự nguyện, có thời gian quen biết tìm hiểu khi cả hai đang lao động tại nước ngoài, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung. Sau khi kết hôn, ông bà chỉ chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn rồi liên tục xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng, ông S bị bạn bè lôi kéo, không tập trung lo kinh tế gia đình và thường xuyên chửi bới vợ con, đổ lỗi vì lấy bà nên ông khổ. Bà rất mệt mỏi về đời sống hôn nhân khi vợ chồng không hòa hợp, chia sẻ với nhau công việc trong cuộc sống, nhưng vì các con bà vẫn nín nhịn để giữ hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, 03 năm trở lại đây ông S càng ngày càng quá đáng đối với bà, thường xuyên rượu chè chửi bới vợ con, đập phá đồ đạc trong nhà, đánh

đuổi không cho bà yên ổn làm ăn. Trước sự việc đó, mẹ con bà lên nhà bố mẹ đẻ của ông S ở nhờ thì cũng bị ông S đến chửi bới. Vào năm 2018, không thể chịu đựng được cuộc sống gia đình như vậy nữa nên bà đã về quê ngoại tại huyện KS, tỉnh Ninh Bình ở. Trong suốt thời gian này bà vẫn thường xuyên về nhà nhưng giữa bà và ông S không tìm được tiếng nói chung. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc không có nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Phạm Thị Thu H, sinh năm 1992 và Phạm Văn Q, sinh năm 1994 đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung: Ông bà có mua được diện tích đất 653m2 tại tờ bản đồ số 22, thửa số 162 ở Thôn LS, xã TP, huyện T, tỉnh Hưng Yên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2004 mang tên hộ ông Phạm Hồng S. Trên đất vợ chồng đã xây được một ngôi nhà mái bằng một tầng, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước mưa. Trên đất còn được ông bà trồng một số cây cối như nhãn, na, táo, chanh. Ly hôn bà G yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Bà G không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Hồng S trình bày thống nhất với bà G về thời gian kết hôn. Theo ông vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian rất ít và thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nguyên nhân theo ông S ngoài lý do ông bà bất đồng quan điểm sống thì còn do bà G không trung thực về kinh tế gia đình. Bên cạnh đó bà G hỗn láo với chồng. Ông bà không còn chung sống với nhau đã 04 năm nay, không ai còn quan tâm đến ai. Bà G đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông S thống nhất với lời khai của bà G, do con chung của ông bà đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án phải xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Việc bà G khai diện tích đất 653m2 ở Thôn LS, xã TP, huyện T là tài sản chung của vợ chồng hoàn toàn không đúng. Ông S xác định đó là tài sản của bố mẹ ông đứng lên mua chưa giao quyền cho ông. Việc ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do khi đó gia đình chưa họp hành thống nhất việc ai đứng tên ai nên ông mới đứng tên trong sổ đỏ. Ông chỉ xác định ngôi nhà mái bằng một tầng, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước mưa xây trên đất vào năm 1991 là tài sản chung của ông và bà G. Ly hôn quan điểm của ông về tài sản là chia theo quy định của pháp luật.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Phạm Thị Thu H và anh Phạm Văn Q là các con của ông S, bà G đều xác định hôn nhân của ông bà đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Mâu thuẫn của ông bà diễn ra trong suốt một thời gian dài nên ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lý cũng như đời sống của gia đình. Trước việc bố mẹ ly hôn, chị H và anh Q xác định nếu bố mẹ không mang lại hạnh phúc được cho nhau thì chia tay để không làm khổ nhau. Về tài sản chung của ông S bà G, chị H và anh Q đều xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của bố mẹ cả. Nếu ông S bà G ly hôn quan điểm

của anh chị là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định về tài sản để đảm bảo quyền lợi cho ông bà.

Cụ Phạm Văn Ch và Nguyễn Thị Th là bố mẹ đẻ của ông Phạm Hồng S trình bầy: Vợ chồng ông S bà G lấy nhau là do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TP vào năm 1990. Hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông S chơi bời, không tu chí lo toan cho gia đình nên vợ chồng thường hay xảy ra cãi nhau, hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau từ lâu. Gia đình cũng đã khuyên giải, phân tích mong muốn hai vợ chồng vượt qua khó khăn xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi con cái trưởng thành nhưng không được. Mẹ con bà G hiện nay đã không còn chung sống với ông S từ lâu. Các cụ đề nghị Tòa án giải quyết cho bà G được ly hôn với ông S vì gia đình không có hạnh phúc. Vợ chồng ông S bà G có 02 con chung, đều đã trưởng thành. Các cụ còn trình bày vào khoảng cuối năm 1990, khi UBND xã có chính sách cho thầu đất, ao thì vợ chồng ông S có gửi tiền về để cụ ở nhà mua hộ đất tại Thôn LS, xã TP, huyện T. Sau khi mua xong thì đầu năm 1991, vợ chồng ông S kiến thiết nhà cửa trên đất và hiện trạng vẫn còn đến ngày nay. Cụ Ch và Th xác định diện tích đất mà các cụ mua hộ vợ chồng là tài sản chung của ông S bà G. Các cụ đề nghị Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho các bên.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TP được biết: Ông Phạm Hồng S và bà Nguyễn Thị G đăng ký kết hôn tại UBND xã TP ngày 23/11/1990 theo giấy chứng nhận kết hôn số 55/1990. Vợ chồng ông S đã phát sinh mâu thuẫn nhiều năm nay do bất đồng quan điểm sống, ông S thường xuyên chửi bới vợ con dẫn đến việc nhiều năm nay mẹ con bà G không ở cùng với ông S nữa. Vợ chồng ông S có 02 con chung là Phạm Thị Thu H và Phạm Văn Q đều đã trưởng thành. Vợ chồng ông bà có diện tích đất là 653m2 ở Thôn LS, xã TP, huyện T, trên đất có nhà và các công trình khác. Vào năm 2004 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Hồng S. Hiện tại, diện tích đất này không có tranh chấp. Trước yêu cầu khởi kiện của bà G về việc ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn với ông S, quan điểm của UBND xã TP đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì diện tích đất thực tế đang sử dụng là 755m2 (nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 102m2) còn trên thực tế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 653m2 trong đó có 200m2 đất ở và 453m2 đất vườn, tổng giá trị là 375.900.000 đồng; 01 nhà mái bằng trị giá 54.000.000đ; 01 nhà bếp trị giá 19.000.000đ; 01 lán lợp tôn trước nhà bếp trị giá 2.300.000đ; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh có bể nước bên trên trị giá 13.000.000đ; 01 bể chứa nước mưa trị giá 7.300.000đ; 03 cây nhãn trị giá 13.500.000đ, tổng giá trị nhà ở và các công trình xây dựng trên đất là 65.600.000 đồng; cây cối trên đất có giá trị 13.500.000 đồng. Ngoài ra còn các tài sản khác được xây dựng như tường bao, gạch lát sân; các loại cây cối như khế, na, chanh, táo các đương sự không yêu cầu định giá.

Tại phiên toà hôm nay, bà G vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với ông S, xác định tài sản chung của ông bà là nhà đất như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu có chênh lệch về tài sản được hưởng nhiều hơn giữa hai bên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông S nhất trí thuận tình ly hôn nhưng xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có nhà và các công trình khác trên đất, còn diện tích đất mà ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo vụ án theo quy định của pháp luật. Nếu có chênh lệch về tài sản được hưởng nhiều hơn giữa hai bên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn của ông S và bà G.

Về con chung: Ông bà có hai con chung nhưng đều đã đủ 18 tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX xác định tài sản chung của bà G, ông S gồm quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất, cây cối theo biên bản định giá tài sản, xác định ông bà có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung nên mỗi người sẽ được hưởng ½ giá trị tài sản.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn và chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị G khởi kiện xin ly hôn ông Phạm Hồng S có nơi cư trú tại Thôn LS, xã TP, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông S, bà G có thời gian tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã TP ngày 23/11/1990 theo giấy chứng nhận kết hôn số 55/1990 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống, ông bà nhiều lần đã xảy ra mâu thuẫn xô xát, mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không được. Vào năm 2016, ông bà xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, ông S đuổi bà G ra khỏi nhà nên bà đã về nhà ngoại, thuê nhà ở riêng. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không còn sự tôn trọng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Bà G xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục chung sống với ông S được. Ông S cũng xác định không còn tình cảm với bà G nên nhất trí và thuận tình ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng của ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đều thuận tình ly hôn nên HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà.

[3]. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Phạm Thị Thu H, sinh năm 1992 và Phạm Văn Q, sinh năm 1994 đều đã trên 18 tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết khi ly hôn. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Mặc dù ông S không thừa nhận diện tích đất 653m2 tại tờ bản đồ số 22, thửa số 162 ở Thôn LS, xã TP, huyện T, tỉnh Hưng Yên được cấp giấy chứng nhận mang tên hộ ông Phạm Hồng S là tài sản chung của ông bà, nhưng căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã TP, lời khai của cụ Ch, cụ Th là bố mẹ ông S xác định diện tích đất trên là do vợ chồng ông S gửi tiền về để vợ chồng cụ Ch mua hộ đất, các cụ xác định đó là tài sản của vợ chồng ông S. Do vậy, có căn cứ xác định diện tích đất trên là tài sản chung của ông S, bà G. Phần diện tích tăng thêm khi đo vẽ thực tế 102 m2 là do hộ gia đình ông S tự ý lấn chiếm sang hành lang bảo vệ đê và một phần lấn sang đường bê tông thôn, do vậy chỉ có căn cứ xác định hộ ông S có 653m2 đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Ông bà đều thống nhất trên đất xây dựng được một ngôi nhà mái bằng một tầng, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước mưa và một số cây cối như nhãn, na, táo, chanh và yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Xét đề nghị của các đương sự thấy rằng cần chấp nhận đề nghị của nguyên đơn phân chia diện tích đất cho các bên, không chấp nhận đề nghị của bị đơn cho rằng đó không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, HĐXX quyết định phân chia diện tích đất 653m2 cho bà G được sử dụng 326,5m2, trong đó có 100m2 đất ở trị giá 120.000.000đ, 226,5m2 đất vườn trị giá 67.950.000đ, trên phần đất bà G được chia có bếp, lán lợp tôn, bể nước mưa, nhà tắm và 01 cây nhãn. Phân chia cho ông S diện tích đất 326,5m2, trong đó có 100m2 đất ở trị giá 120.000.000đ, 226,5m2 đất vườn trị giá 67.950.000đ, trên phần đất ông S được chia có 01 ngôi nhà mái bằng và 02 cây nhãn. Đối với phần diện tích 102m2 tăng thêm là đất lấn chiếm hành lang bảo vệ đê, đường thôn nên HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với phần tường bao, gạch lát sân, các loại cây như khế, na, chanh, táo các đương sự không yêu cầu xem xét, phân chia vào phần đất của ai người đó được hưởng.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà G đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nhưng tự nguyện chịu toàn bộ chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn bà G phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Các đương sự còn phải chịu án phí trên phần tài sản được chia theo quy định

tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 55; 57; 58; 59, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Hồng S.

Về con chung: Ông bà có hai con chung đều đã đủ 18 tuổi, tự lập nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về phân chia tài sản chung: Xác định tài sản chung của ông S, bà G gồm: Diện tích đất 653m2 tại thửa số 162, tờ bản đồ số 22, Thôn LS, xã TP, huyện T, tỉnh Hưng Yên; nhà và các công trình khác trên đất, cây cối hiện đang do ông S quản lý.

Phân chia cho Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 326,5m2 tại thửa số 162, tờ bản đồ số 22 thôn LS, xã TP với tứ cận: Nam giáp hàng lang bảo vệ đê, Bắc giáp đất hộ gia đình ông Hoàng Đình Đ, Đông giáp đất ông Phạm Hồng S, Tây giáp đất hộ gia đình bà Trần Thị T, trong đó có 100m2 đất ở trị giá 120.000.000đ, 226,5m2 đất vườn trị giá 67.950.000đ, trên phần đất bà G được chia có 01 nhà bếp trị giá 19.000.000đ; 01 lán lợp tôn trước nhà bếp trị giá 2.300.000đ; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh có bể nước bên trên trị giá 13.000.000đ; 01 bể chứa nước mưa trị giá 7.300.000đ và 01 cây nhãn trị giá 4.500.000đ. Tổng giá trị đất và các tài sản, cây cối bà G được chia là 234.050.000đ.

Phân chia cho ông S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 326,5m2 tại thửa số 162, tờ bản đồ số 22 thôn LS, xã TP với tứ cận: Nam giáp hàng lang bảo vệ đê, Bắc giáp đất hộ gia đình ông Hoàng Đình Đ, Đông giáp đường thôn LS, Tây giáp đất bà Nguyễn Thị G, trong đó có 100m2 đất ở trị giá 120.000.000đ, 226,5m2 đất vườn trị giá 67.950.000đ, trên phần đất ông S được chia có 01 nhà mái bằng trị giá 54.000.000đ và 02 cây nhãn trị giá 9.000.000đ. Tổng giá trị đất và các tài sản, cây cối ông S được chia là 250.950.000đ.

Ông S không phải trả chênh lệch về tài sản được hưởng nhiều hơn cho bà G *(Có sơ đồ cụ thể kèm theo)*

Đối với phần tường bao, gạch lát sân, các loại cây như khế, na, chanh, táo các đương sự không yêu cầu xem xét, phân chia vào phần đất của ai người đó được hưởng.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn và 11.702.000đ án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000đ theo biên lai số 004397 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lữ. Bà G còn phải nộp tiếp 7.952.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Phạm Hồng S phải chịu 12.547.000đ án phí chia tài sản chung.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Q; vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H. Báo cho đương sự có mặt biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Tiên Lữ;
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TP
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đoàn Mạnh Quang